

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 530 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Hạ Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hạ Long;

Căn Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của thành phố Hạ Long;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 22/02/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 75/TTr-TNMT-QHKH ngày 25 / 02 / 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Hạ Long với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

- Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ trong năm kế hoạch 2022 là: 82.947,43 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ trong năm kế hoạch 2022 là: 26.286,70 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Năm 2022 đất chưa sử dụng còn: 2.907,24 ha.

(Chi tiết tại Biểu 06/CH kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Trong năm kế hoạch diện tích thu hồi của thành phố là: 984,82 ha (trong đó: Đất nông nghiệp là: 760,66 ha; đất phi nông nghiệp là 224,16 ha).

(Chi tiết tại Biểu 08/CH kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là: 1.326,09 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là: 41,71 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 160,10 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch là: 381,39 ha (trong đó chuyển sang đất nông nghiệp là: 1,13 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 380,26 ha).

(Chi tiết tại Biểu 09/CH kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long và các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. UBND thành phố Hạ Long:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai 2013 chỉ được thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được HĐND tỉnh thông qua; việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017 và phải phù hợp quy hoạch chung, quy hoạch phân khu của thành phố đã được phê duyệt..

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Đối với khu vực chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân: Chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Hạ Long đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thành phố Hạ Long, quy hoạch phân khu, quy hoạch 03 loại rừng, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi đã có quy hoạch được duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với quỹ đất là tài sản công (đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp) chỉ được hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất sau khi có quyết định sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và bàn giao tài sản nhà, đất về địa phương quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

+ Đối với khu vực chuyển mục đích còn lại: Trước khi Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long quyết định cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

+ Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long chỉ đạo thẩm định nhu cầu sử dụng đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Hạ Long; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Ban quản lý khu kinh tế; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hóa và Thể thao; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố Hạ Long chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của Thành phố theo đúng quy định hiện hành./. *745*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - CT, Các PCT;
 - V0, V1, QH, XD, QLĐĐ, TTTT;
 - Lưu VT, QLĐĐ3.
- 10 bản – QĐ28.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thành



(Kèm theo Quyết định số: 530 /QĐ-UBND ngày 28 /02/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha																				
STT		Ma	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				P. Bạch Đằng	P. Bãi Cháy	P. Cao Thắng	P. Cao Xanh	P. Đại Yên	P. Giếng Đáy	P. Hà Khánh	P. Hà Khẩu	P. Hà Lâm	P. Hà Phong	P. Hà Trung	P. Hà Tu	P. Hoàng Bồ	P. Hồng Gai	P. Hồng Hà	P. Hồng Hải	P. Hồng Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
			112,141.37	163.39	1,782.74	243.54	625.27	4,390.88	527.43	3,264.19	1,467.77	412.05	2,339.68	542.77	1,420.49	1,231.55	106.83	329.96	278.05	756.22
1	Đất nông nghiệp	NNP	82,947.43	1.03	325.05	48.13	34.54	2,310.31	63.70	1,236.53	766.00	162.88	1,006.82	174.73	140.03	656.53	17.43	79.19	35.09	220.25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,124.32					50.35			3.91		2.07			46.14				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,470.87					68.97					2.06			2.67				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601.37		0.61	0.43	0.12	3.90	0.87		3.34	0.27	21.54	0.40		32.14			0.05	0.40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,007.34	0.44	131.78	29.45	34.35	134.36	62.83	89.40	254.27	56.85	92.98	67.82	102.72	64.06	6.13	31.85	27.39	75.25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,760.17	0.59				775.00		959.61	75.26	105.10	695.48	105.95	36.98		11.30	11.05	5.26	78.36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16,196.42					377.76												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40,053.87		180.71	18.21		494.63		182.95	349.89	0.52	111.44	0.56		493.21		36.29	2.39	66.18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	2,422.49					27.87												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,097.48		11.96	0.04	0.07	474.31		0.23	78.79	0.14	83.30		0.34	20.98				0.11
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	106.46							4.33	0.53									
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	26,286.70	161.77	1,385.01	179.58	530.78	2,046.18	463.33	1,862.50	634.52	249.17	972.45	367.39	1,242.09	560.96	88.97	250.11	242.95	371.14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,398.81		44.85			34.43		0.47	16.97	0.63	81.88	29.33	719.95	5.38	0.19	14.54	8.97	
2.2	Đất an ninh	CAN	641.80	0.09	4.61	0.34	0.80	0.12	0.22	0.10	0.07	0.04	42.49	8.28	0.16	0.40	0.04	3.89	0.11	2.07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	359.18		2.44				65.31											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	173.16						56.29	47.53										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	657.50	12.26	192.01	20.26	17.35	38.26	5.06	4.96	18.67	1.04	9.06	15.36	43.87	29.65	12.93	3.56	22.94	35.13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	736.98		153.94	0.38	21.06	3.76	61.33	53.15	15.22		6.12	0.66	3.43	2.97	0.34	2.31	0.27	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,988.42							793.38		125.63	522.49	193.01	302.79			24.74		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	849.13		2.20			22.10	30.93	11.35	55.75		22.61			82.76				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,440.45	92.92	434.41	57.78	126.94	774.60	110.46	579.21	299.01	60.23	127.68	78.63	87.01	191.66	49.38	97.43	106.16	130.39
-	Đất giao thông	DGT	3,422.21	45.46	395.02	45.34	98.86	297.31	93.74	189.56	149.81	22.79	109.95	16.18	60.45	143.38	31.67	84.18	81.99	112.15
-	Đất thủy lợi	DTL	319.31	0.95	10.49	2.89	10.67	28.24	2.89	29.98	4.88	4.77	7.43	3.90	2.08	7.76	0.08	3.18	5.48	2.50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	72.38	26.52	3.14	0.66	1.13	13.55	1.05	1.03	2.06	0.29	1.08	0.25	0.84	2.19	1.84	0.46	0.76	0.64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	87.25	3.68	0.34	0.08	2.41	25.59	3.54	0.13	0.12	0.39	0.23	0.07	0.50	1.55	1.39	2.24	0.03	3.90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	206.22	1.00	7.58	3.89	13.33	30.41	2.11	7.70	21.29	3.07	7.58	1.57	3.39	24.99	1.70	3.84	14.09	10.42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	734.91		0.44	1.41	0.27	277.70	1.52	0.21	47.06	28.45	0.42	54.46	1.18	5.16		1.27	2.74	0.78
-	Đất công trình năng lượng	DNL	620.42		10.76	2.59	0.03	85.09	4.92	323.59	52.70	0.16	0.02	0.40	0.25	0.82	0.03	0.52	0.53	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.79	0.66				0.04		0.17	0.01	0.01		0.23	0.03	0.07		0.60	0.30	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	24.48	10.97													12.67			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	127.33		0.22					4.24	3.60		0.01			0.30				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25.32	0.54				15.06	0.04		1.23		0.20		1.67	0.85			0.02	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	774.57	1.68	0.25	0.07		1.55		20.36	16.07	0.12	0.03	0.73	16.32	2.52			0.11	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.38																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5.06		4.37	0.03								0.17	0.06			0.42		
-	Đất chợ	DCH	17.81	1.46	1.80	0.82	0.26	0.06	0.65	2.24	0.17	0.18	0.72	0.66	0.23	2.06		0.73	0.11	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,024.04																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		



Phân theo đơn vị hành chính																				
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	P. Bạch Đằng	P. Bãi Cháy	P. Cao Thắng	P. Cao Xanh	P. Đại Yên	P. Giảng Dầy	P. Hà Khánh	P. Hà Khẩu	P. Hà Lâm	P. Hà Phong	P. Hà Trung	P. Hà Tu	P. Hoành Bồ	P. Hồng Gai	P. Hồng Hà	P. Hồng Hải	P. Hồng Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) + (28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.12	Đất khu vực công, giải trí công cộng	DKV	513.54	15.42	172.58	0.86	13.91	88.29	0.90	12.31	13.19	3.98	18.47	1.76	0.73	46.12	1.30	1.84	18.79	32.12
2.13	Đất ở tư nhân khác	ONT	411.27																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,115.96	30.28	187.67	99.85	137.20	336.19	67.17	143.29	156.23	54.86	103.71	40.11	70.27	110.40	19.60	88.83	82.07	95.23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45.45	0.49	3.17	0.08	4.16	0.22	0.29	0.40	4.42	0.03	0.17	0.22	0.09	5.58	4.90	11.96	1.97	0.57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11.13	0.18	0.77		2.01						1.38		2.95			1.01	0.15	
2.17	Đất xây dựng cơ sở người giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10.10	0.10	1.26	0.02		0.69	0.01	0.41	0.13	0.19	0.26	0.04	0.30	0.19	0.30		0.08	0.06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,278.55		157.85		206.41	275.90	65.37	197.81	54.74		33.04		8.03	52.58			0.25	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,630.37	10.03	27.25	0.01	0.93	471.40		18.12	0.09	2.54	3.10		2.51	33.29			1.19	75.56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.88					0.21												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,907.24	0.59	72.68	15.83	59.96	34.39	0.40	165.16	67.25		360.41	0.65	38.37	14.06	0.43	0.66	0.01	164.79
II	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghiệp cao	KCN																		
2	Đất khu kinh tế	KKT																		
3	Đất đô thị	KDT	29,120.20	163.39	1,782.74	243.54	625.27	4,390.88	527.43	3,264.19	1,467.77	412.05	2,339.68	542.77	1,420.49	1,231.55	106.83	329.96	278.05	756.22
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KON																		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	62,485.14																	
6	Khu du lịch	KDL	2,960.81	0.57	731.04		1,644.17													392.63
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	17,791.68																	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	532.34		2.44				121.60	47.53										
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM																		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2,092.83																	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																		

Chú: Khu chức năng không tổng hợp thì tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HẠ LONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																
			P. Trần Hưng Đạo	P. Tuần Châu	P. Việt Hưng	P. Yết Kiêu	Vịnh Hạ Long	X. Bằng Cả	X. Dân Chủ	X. Đồng Lâm	X. Đồng Sơn	X. Hòa Bình	X. Kỳ Thượng	X. Lê Lợi	X. Quảng La	X. Sơn Dương	X. Tân Dân	X. Thống Nhất	X. Vũ Oai
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
			64.65	1,214.14	2,754.66	164.66	5,039.27	3,208.96	2,733.98	11,497.95	12,700.33	7,966.04	9,780.24	3,961.17	3,058.86	7,146.59	7,565.16	8,172.79	5,229.14
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.43	74.64	1,934.95	20.73		2,927.82	2,528.64	11,165.50	12,440.75	7,141.23	9,686.28	2,009.21	2,775.69	6,135.95	7,311.90	4,928.14	4,573.31
1.1	Đất trồng lúa	LUA		23.43	58.43			99.54	48.09	102.00	152.45	52.28	44.30	319.04	140.94	286.76	94.60	502.24	97.75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		17.99	55.61			95.02	36.80	63.34	120.33	35.97	37.82	294.19	89.95	179.42	32.50	268.27	69.95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		2.25	19.49			19.63	15.57	33.59	42.39	7.91	27.61	49.08	39.37	165.49	29.13	66.92	18.87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.03	33.92	225.38	10.68		54.50	30.16	108.41	126.99	26.08	31.08	162.57	97.05	185.39	99.87	452.47	92.84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.38	1.52	890.15	10.05		1,541.71	1,582.74			4,272.23		175.72	1,509.98		5,566.27	343.48	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								3,426.75	3,650.19	2,278.01	3,191.41						3,272.30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			731.00			1,211.94	847.14	7,492.32	8,467.16	501.14	6,391.58	436.46	960.01	5,482.07	1,519.22	3,049.74	1,027.10
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						108.70		1,100.09			551.79			207.03	424.48	2.53	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.02	13.33	10.50			0.50	4.94	2.43	1.58	1.95	0.30	850.44	5.87	6.40	2.81	510.86	15.28
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0.19								1.63		15.89	22.46	9.83		2.43	49.17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49.88	570.00	813.76	143.93	5,039.27	148.97	184.70	270.92	203.44	811.54	85.00	1,681.37	273.25	684.79	209.03	2,899.73	608.24
2.1	Đất quốc phòng	CQP		9.38	103.17	0.08	7.59			0.04				13.14	2.10	251.19	42.77	11.77	
2.2	Đất an ninh	CAN	0.12	0.06	0.20	0.10			0.24	0.16	0.13		0.16	0.15	0.50	0.11	0.10	573.35	2.59
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			291.43														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																69.34	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.69	96.00	2.25	13.31	0.69	0.25						15.24	2.92	1.35	5.47	35.11	0.88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2.91	2.93	1.86			10.30			0.15	4.38	165.83	11.06	61.41	4.82	95.10	51.27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							2.36			9.76			4.20		6.31		3.75
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			33.36				6.02			7.37		62.02	4.49	59.08		414.41	34.68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22.29	232.27	127.41	43.08	6.95	36.12	17.75	150.98	103.63	560.19	27.25	517.16	47.55	206.18	65.45	448.36	423.94
-	Đất giao thông	DGT	17.39	98.03	104.66	37.01	6.95	20.40	11.22	142.41	96.39	58.74	17.67	203.14	24.26	117.91	53.02	353.68	81.49
-	Đất thủy lợi	DTL	0.57	2.17	6.35	3.50		4.16	2.10	3.18	0.15	43.93	1.14	9.80	11.40	49.95	4.93	42.71	5.09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.08	0.55	1.18	0.29		1.63	0.08	1.94	0.77	0.39	0.44	1.18	1.22	1.69	0.88	1.81	0.75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.43	2.92	0.10	0.04		0.09	0.07	0.23	0.26	0.15	0.07	0.14	0.31	0.48	0.19	0.65	34.94
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.98	6.55	2.10	0.86		0.83	0.59	2.32	2.45	1.48	1.07	4.26	2.25	3.07	2.45	13.72	1.28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		118.63	0.14	0.34			0.33		0.30			184.03	0.21	2.53	1.73	2.92	0.68
-	Đất công trình năng lượng	DNL		0.03	3.61	0.11		0.67	0.39	0.01	0.01	0.75	0.11	100.12	0.97	11.39	0.01	18.44	1.40
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV			0.10			0.02	0.03	0.05	0.02	0.01	0.03	0.12	0.07	0.02	0.00	0.18	0.02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0.84															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										118.82						0.14	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			0.13									0.41		4.52		0.51	0.14
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.84	2.00	8.73	0.01		8.32	2.94	0.46	2.89	335.93	6.72	12.43	6.52	14.62	2.04	12.67	297.65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								0.38									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0.01														
-	Đất chợ	DCH		0.55	0.30	0.92					0.39			1.54	0.34		0.20	0.93	0.49
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					5,024.04												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																	
			P. Trần Hưng Đạo	P. Tuấn Châu	P. Việt Hưng	P. Yên Kiên	Vĩnh Hạ Long	X. Bằng Cỏ	X. Dân Chủ	X. Đồng Lâm	X. Đồng Sơn	X. Hòa Bình	X. Kỳ Thượng	X. Lê Lợi	X. Quảng La	X. Sơn Dương	X. Tân Dân	X. Thống Nhất	X. Vũ Oai	
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	
2.12	Đất khu vực chợ, giải trí công cộng	DKV	0.05	28.30	0.47	4.28			0.19	0.02	0.16			32.07				5.39	0.05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						14.03	9.17	20.41	31.74	9.19	8.24	60.47	26.88	53.80	21.31	136.73	19.29	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	25.22	121.95	62.80	45.46								13.49				24.07		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.18	0.07	0.24	0.38		0.24	0.19	1.01	0.20	0.20	0.20	0.21	0.76	0.21	0.28	0.22	2.01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.15		2.35														0.18	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.18	0.54	0.69			0.03			0.22			1.72		0.59	0.20	1.63	0.16	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			54.87	32.75		39.47	8.89	98.20	67.22	45.99	38.43	601.65	27.49	38.83	62.38	1,039.08	71.30	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		78.52	131.59	2.47		58.83	129.59			174.44	10.71	197.69	145.85	11.76		42.89		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				0.16										0.21		0.30		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.34	569.50	5.95			132.17	20.64	61.53	56.14	13.28	8.96	270.59	9.92	325.85	44.23	344.93	47.59	
II	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
2	Đất khu kinh tế	KKT																		
3	Đất đô thị	KDT	64.65	1,214.14	2,754.66	164.66	5,039.27													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN																		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			3,870.28			2,904.82	2,528.65	9,281.32	10,405.34	6,855.38	8,379.27		1,404.11	4,010.27	5,915.53	1,771.28	3,514.72	
6	Khu du lịch	KDL	7.70	1,788.01		25.64				5,232.76	3,923.88	2,149.39	3,196.95						3,288.70	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KHT																		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			291.43													69.34		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTT																		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM																		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDT																		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT						73.86	53.70	145.35	110.86	103.66	54.22	295.15	135.81	135.81	94.96	640.62	248.83	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HẠ LONG

(Kèm theo Quyết định số: 530 /QĐ-UBND ngày 28 /02/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				P. Bạch Đằng	P. Bãi Cháy	P. Cao Thắng	P. Cao Xanh	P. Đại Yên	P. Giếng Đáy	P. Hà Khánh	P. Hà Khẩu	P. Hà Lâm	P. Hà Phong	P. Hà Trung	P. Hà Tu	P. Hoàn Bò	P. Hồng Gai	P. Hồng Hà	P. Hồng Hải	P. Hùng Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1326.09	0.05	21.53	11.71	12.37	316.04	4.52	22.36	47.61	0.93	114.87	1.46	10.87	150.27	0.60	0.41	10.01	6.10
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	240.68					145.86			12.81		27.86			20.15				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	183.89					113.83					25.27			19.16				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59.10			0.02		1.19	0.25		5.69		22.25			16.15				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176.97	0.05	6.53	5.51	12.37	17.66	4.27	8.87	7.36	0.93	8.82	1.45	2.08	25.39	0.60	0.41	3.87	4.89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	133.24					3.20		13.24	2.47		4.52		8.78				3.69	0.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0.15					0.15												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	528.01		15.00	6.18		45.43		0.10	2.09		46.68			63.69			2.45	1.18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	1.81																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	187.93					102.56		0.16	17.19		4.75	0.01		24.89				0.04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		41.71																	
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	41.71																	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	160.10		0.64	1.58	0.65	101.44	1.98	0.21	1.19	0.17	14.00		0.06	3.33	0.77	0.61	0.91	9.86

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HẠ LONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	P. Trần Hưng Đạo	P. Tuần Châu	P. Việt Hưng	P. Yết Kiêu	Vịnh Hạ Long	X. Bằng Cả	X. Dân Chủ	X. Đồng Lâm	X. Đồng Sơn	X. Hòa Bình	X. Kỳ Thượng	X. Lê Lợi	X. Quảng La	X. Sơn Dương	X. Tân Dân	X. Thống Nhất	X. Vũ Oai
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0.07	13.14	97.11	0.43		0.87	0.72	65.24	18.31	34.66	0.34	226.40	1.08	75.70	2.77	54.99	2.53
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		2.89				0.12	0.22	5.34	0.73			15.53		1.26	0.06	7.53	0.33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN		2.89				0.12	0.22	3.12	0.73			13.62		0.09	0.06	4.46	0.33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		0.13	0.93			0.03	0.00	1.05	0.27		0.34	7.01		1.32	0.01	2.32	0.15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0.07	3.08	4.81	0.43		0.63	0.50	8.07	2.75	1.28		27.48	1.08	7.45	0.36	6.25	1.66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			57.72							33.02		1.48			2.34	2.78	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			33.64			0.09		50.59	14.43	0.36		166.07		65.68		14.35	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN								1.81									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		7.05						0.18	0.12			8.83		0.00		21.77	0.39
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													0.47					41.24
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												0.47					41.24
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		17.23	1.24	0.45				0.03	0.26			3.13				0.36	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha

STT		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				P. Bạch Đằng	P. Bãi Cháy	P. Cao Thắng	P. Cao Xanh	P. Đại Yên	P. Giếng Dáy	P. Hà Khánh	P. Hà Khẩu	P. Hà Lâm	P. Hà Phong	P. Hà Trung	P. Hà Tu	P. Hoàn Bô	P. Hồng Gai	P. Hồng Hà	P. Hồng Hải	P. Hùng Thắng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)		
			984.82		5.90	13.83	17.53	279.93	9.95	38.49	36.82	1.65	139.93	0.88	8.99	141.11	0.51	3.87	12.39	7.15		
1	Đất nông nghiệp	NNP	760.66		2.56	8.35	11.76	194.11	1.27	16.95	32.87	0.40	109.75	0.43	8.43	125.59	0.51	0.03	9.71	4.78		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	195.35					107.43			10.17		27.06			19.31						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	148.55					80.92					24.47			19.16						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.67		0.38	0.02		0.54	0.25		4.80		21.70			16.15						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	102.11		1.27	4.40	11.76	11.24	1.02	5.91	2.97	0.40	5.76	0.42	0.00	24.85	0.51	0.03	3.57	3.60		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	68.83					3.20		10.79	0.78		4.52		8.43				3.69	0.00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.15					0.15														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	203.75		0.90	3.94		1.85		0.10	2.09		46.68			40.39			2.45	1.18		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.81																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136.79					69.70		0.16	12.06		4.03	0.01		24.89						
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	224.16		3.35	5.48	5.77	85.81	8.68	21.54	3.95	1.25	30.18	0.45	0.56	15.52		3.84	2.68	2.38		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.63		0.05							0.00			0.43	0.12			0.02			
2.2	Đất an ninh	CAN	0.11											0.01		0.00						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9.27		0.09	1.89		0.11	0.28	4.87			0.89	0.01		0.03		0.52	0.22	0.01		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30.29			0.19		0.92	0.28	8.68	0.12		4.63			0.99		0.03	0.03			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.19							0.05					0.05			2.08				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34.85						4.57		0.01		21.61			6.22						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	84.75		0.26	0.00	0.01	79.03	0.16	1.45	0.01	0.44	0.03		0.01	0.44		0.03	0.29			
-	Đất giao thông	DGT																				
-	Đất thủy lợi	DTL																				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.93		0.26	0.00	0.01									0.02			0.01			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.55					0.41	0.02													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.70				0.00		0.10			0.16	0.03			0.22		0.03	0.28			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65.93					65.38				0.28				0.14						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14.79					13.24	0.02	1.45	0.01					0.04						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.16													0.03						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.01												0.01							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																				
-	Đất chợ	DCH	0.69						0.01													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	DKV	1.38				1.29									0.01			0.03			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.36																			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	47.26		2.95	3.40	4.47	5.72	3.29	6.49	3.81	0.80	2.94	0.43	0.07	7.40		0.87	1.11	2.29		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.92						0.10				0.08			0.28		0.30	0.98			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.14					0.02								0.04				0.08		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.01					0.01														

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			P. Tuần Hưng	P. Tuần Châu	P. Việt Hưng	P. Yên Kiêu	Vĩnh Hạ Long	X. Bằng Cả	X. Dân Chủ	X. Đồng Lâm	X. Đồng Sơn	X. Hòa Bình	X. Kỳ Thượng	X. Lê Lợi	X. Quảng Lạng	X. Sơn Dương	X. Tân Dân	X. Thống Nhất	X. Vũ Oai
(1)	(2)	(3)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp	NNP		4.42	4.82			0.44	0.00	65.15	20.03	34.03		79.93		10.36	0.07	44.80	1.80
1.1	Đất trồng lúa	LUA		3.90	1.40			0.37	0.00	63.09	17.94	33.98		63.63		7.72	0.01	39.44	0.33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		2.89				0.12		3.10	0.73			12.38		0.00		4.46	0.33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			0.48			0.03	0.00	1.05	0.27			5.22		0.93	0.01	1.84	1.68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0.32	0.73			0.13		6.07	2.39	0.94		8.42		1.55		2.90	0.96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			0.13							33.02		1.48				2.78	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			0.06			0.09		50.47	14.43	0.02		31.29		4.41		3.42	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								1.81									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0.70						0.18	0.12			3.58		0.00		20.97	0.39
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		0.52	3.42			0.07		2.06	2.09	0.06		16.30		2.65	0.06	5.36	0.12
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN		0.10															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0.01														0.34	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.06									11.25				0.12	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												0.01		2.40		0.03	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								0.05	1.05	0.06		0.94		0.10		0.28	0.11
-	Đất giao thông	DGT																	
-	Đất thủy lợi	DTL																	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								0.05	0.00			0.22		0.10		0.22	0.05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								0.00	0.06								0.06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									0.76	0.06		0.06		0.00			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									0.11					0.00		0.02	
-	Đất công trình năng lượng	DNL																0.04	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									0.12								0.00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
-	Đất chợ	DCH									0.00			0.67					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																0.05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						0.07		1.88	1.04			3.75		0.15	0.06	4.40	0.01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		0.41	0.37									0.35				0.10	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								0.13	0.00							0.05	0.00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

(Kèm theo Quyết định số: 530/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				P. Bạch Đằng	P. Bãi Cháy	P. Cao Thắng	P. Cao Xanh	P. Đại Yên	P. Giếng Đáy	P. Hà Khánh	P. Hà Khẩu	P. Hà Lâm	P. Hà Phong	P. Hà Trung	P. Hà Tu	P. Hoành Bồ	P. Hồng Gai	P. Hồng Hà	P. Hồng Hải	P. Hùng Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
			381.39		17.60	1.84	28.36	160.25	0.07	2.45	53.72		1.91		2.43	11.29	0.04	0.05	1.74	5.26
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.13																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.13																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	380.26		17.60	1.84	28.36	160.25	0.07	2.45	53.72		1.91		2.43	11.29	0.04	0.05	1.74	5.26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.11					0.04												
2.2	Đất an ninh	CAN	0.15																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28.56		4.47		1.96	3.78			0.38		0.01			4.54				2.08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.93							0.50					2.43					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2.06													0.81				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	100.25		3.05	1.06	8.04	36.26	0.07	1.74	7.88		0.62			2.74			0.97	1.71
-	Đất giao thông	DGT	56.11		2.91	0.45	5.04	9.88		1.74	1.19		0.60			2.73			0.95	1.60
-	Đất thủy lợi	DTL	10.94		0.14			9.22	0.07		0.27		0.02			0.01			0.02	0.10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.76				0.44	0.05												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.79				0.41													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15.86			0.57	2.15	10.54			1.36									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15.06					6.57			5.06					0.01				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.01																	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.13																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.07																	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
-	Đất chợ	DCH	0.52			0.04														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	43.62		5.17	0.21	5.67	22.48			2.16		0.05			0.86			0.50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.17																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	183.61		4.92	0.56	12.69	97.64		0.21	43.30		1.23			1.82	0.04	0.05	0.27	1.47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.05					0.05												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.74													0.52				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

